

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – GIA LAI
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2026/DS-ST
Ngày 11 - 5 - 2026
Vụ tranh chấp về thừa kế
tài sản và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Duy Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Kim Tuyết
- Bà Lê Thị Thu Lợi

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Liệu - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 288/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp về thừa kế tài sản và chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2026/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Thanh H, sinh năm 1966; số căn cước công dân: 052166016549; cư trú tại: Thôn T, xã T, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- **Bị đơn:** Ông Lê Việt D, sinh năm 1968; số căn cước công dân: 052068017168; cư trú tại: Thôn G, xã T, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Võ Thị Bích Đ, sinh năm 1947; cư trú tại: Ấp B, phường L, tỉnh Đồng Nai.
- Ông Lê Bảo T, sinh năm 1979; cư trú tại: Ấp A, xã X, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông **Lê Đại P**, sinh năm 1980; cư trú tại: **Khu phố R, phường B, tỉnh Đồng Nai**.
4. Ông **Lê Thiện C**, sinh năm 1983; cư trú tại: **Ấp T, xã C, tỉnh Đồng Nai**.
5. Bà **Lê Diệu Thùy T1**, sinh năm 1985; cư trú tại: **Ấp T, xã C, tỉnh Đồng Nai**.
6. Bà **Lê Thị Thủy T2**, sinh năm 1987; cư trú tại: **Ấp T, xã C, tỉnh Đồng Nai**.
7. **Lê Thị Bích C1**, sinh năm 1989; cư trú tại: **Ấp T, xã C, tỉnh Đồng Nai**.
8. Bà **Lê Thị Kim L**, sinh năm 1982; cư trú tại: **1 C, khu phố Đ, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh**.
9. Bà **Lê Thị H1**, sinh năm 1984; cư trú tại: **Thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng**.
10. Bà **Lê Thị T3**; cư trú tại: **9 Đ, khu phố Đ, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh**.
11. Bà **Lê Thị Kim N**, sinh năm 1990; cư trú tại: **Đường số A, khu phố C, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh**.
12. Ông **Lê Đình T4**, sinh năm 1993; cư trú tại: **Tổ I, Ấp T, xã C, tỉnh Đồng Nai**.
13. Bà **Lê Thị Bích L1**, sinh năm 1996; cư trú tại: **1 đường A, khu phố B, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh**.

(Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/9/2025 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà **Lê Thị Thanh H** trình bày:*

Cha mẹ bà là cụ **Lê Đ1** (chết năm 1981) và cụ **Lê Thị Đ2** (chết năm 2013) có 04 người con là các ông **Lê Bảo A** (chết năm 2019), **Lê Văn T5** (chết năm 2024), **Lê Việt D** và bà. Ngoài ra, cha mẹ bà không có con nuôi, con riêng nào khác và ông bà nội, ngoại chết trước cha mẹ bà. Ông **A** có vợ là bà **Võ Thị Bích Đ** và 06 người con là **Lê Bảo T**, **Lê Đại P**, **Lê Thiện C**, **Lê Diệu Thùy T1**, **Lê Thị Thủy T2**, **Lê Thị Bích C1**. Ông **T5** có vợ là bà **Trần Thị H2** (chết năm 2019) và 06 người con là **Lê Thị Kim L**, **Lê Thị H1**, **Lê Thị T3**, **Lê Thị Kim N**, **Lê Đình T4**, **Lê Thị Bích L1**.

Vào năm 1993, hộ gia đình của mẹ bà được nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.095,6m², loại đất trồng lúa tại **thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (nay là thôn T, xã T, tỉnh Gia Lai)** (viết tắt là thửa đất số 48) và được **Ủy ban nhân dân huyện T** (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00303 ngày 20/4/2011 (viết tắt là GCN số CH00303). Tại thời điểm nhà nước giao đất nông nghiệp trên, hộ gia đình mẹ bà có 02 nhân khẩu là cụ

Đ2 và bà; bà và mẹ bà là người trực tiếp quản lý, sử dụng đối với thửa đất này kể từ khi nhà nước cân đối giao quyền và sau khi mẹ bà mất thì bà vẫn đang tiếp tục quản lý, sử dụng đất.

Ngoài ra, cha mẹ bà không có di sản nào khác. Mẹ bà mất không để lại di chúc nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với phần diện tích ruộng của mẹ bà và chia tài sản chung đối với phần diện tích ruộng của bà trong thửa đất số 48 theo quy định của pháp luật, không yêu cầu tính công sức đóng góp đối với di sản của mẹ bà để lại. Bà yêu cầu được nhận hiện vật.

*Bị đơn ông **Lê Việt D** trình bày:*

Ông thống nhất toàn bộ nội dung trình bày nêu trên của bà **Lê Thị Thanh H**. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà **H**, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định và ông từ chối nhận kỷ phần thừa kế của mẹ ông.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà **Võ Thị Bích Đ**, **Lê Bảo T**, **Lê Đại P**, **Lê Thiện C**, **Lê Diệu Thùy T1**, **Lê Thị Thủy T2**, **Lê Thị Bích C1**, **Lê Thị Kim L**, **Lê Thị HI**, **Lê Thị T3**, **Lê Thị Kim N**, **Lê Đình T4**, **Lê Thị Bích LI** thống nhất trình bày:*

Các ông bà thống nhất toàn bộ nội dung trình bày nêu trên của bà **Lê Thị Thanh H**. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà **H**, nếu Tòa án chia thừa kế đối với di sản của cụ **Đ2** thì phần các ông bà được hưởng xin tặng cho lại cho bà **H**.

Vì điều kiện ở xa nên các ông bà đã có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Gia Lai phát biểu: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **H**, bà **H** được quyền sử dụng đất thửa đất số 48 và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thửa đất trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà **Lê Thị Thanh H** khởi kiện ông **Lê Việt D** yêu cầu giải quyết chia thừa kế về tài sản và chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 48 tại **thôn T, xã T, tỉnh Gia Lai**. Yêu cầu khởi kiện của bà **H** là tranh chấp thừa kế

về tài sản và chia tài sản chung, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Gia Lai theo quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật 85/2025/QH15 của Quốc hội ngày 25/6/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[1.2] Nguyên đơn, bị đơn và tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Theo Báo cáo số 31 BC-PKT ngày 09/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Gia Lai về việc xác nhận nguồn gốc thửa đất số 48 thì thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, hộ cụ Đ2 được cân đối giao quyền thửa đất số 25, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.104m², loại đất 2 lúa (theo Sổ mục kê năm 1993). Năm 2009, thửa đất trên được đo đạc chỉnh lý thành thửa đất số 48, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.095,6m²; loại đất trồng lúa và được Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) cấp GCN số CH00303 cho hộ cụ Đ2. Tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng đất nông nghiệp năm 1993, hộ cụ Đ2 có 02 nhân khẩu là cụ Đ2 và bà H. Từ khi được cấp đất cho đến nay, cụ Đ2 và bà H là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất, không có ai tranh chấp. Ngoài thửa đất trên, cụ Đ2 không có tài sản nào khác. Tất cả các đương sự trong vụ án đều thống nhất với nội dung trên và cũng không tranh chấp về tài sản trên đất.

Do đó, có cơ sở để xác định thửa đất số 48 là tài sản thuộc sở hữu chung theo phần của cụ Đ2 và bà H theo quy định tại Điều 209 Bộ luật Dân sự nên bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 48, diện tích 1095,6m² đất trồng lúa theo GCN số CH00303 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 219 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận. Theo đó, cụ Đ2 và bà H mỗi người có quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trồng lúa ($1095,6 \text{ m}^2 : 2 = 547,8 \text{ m}^2$) thuộc thửa đất số 48.

[3] Cụ Lê Đ1 (chết năm 1981) và cụ Lê Thị Đ2 (chết năm 2013) có 04 người con là các ông bà Lê Bảo A (chết năm 2019), Lê Văn T5 (chết năm 2024), Lê Việt D và Lê Thị Thanh H. Ngoài ra, hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác và cha mẹ của hai cụ chết trước hai cụ.

Ông Lê Bảo A có vợ là bà Võ Thị Bích Đ và 06 người con là Lê Bảo T, Lê Đại P, Lê Thiện C, Lê Diệu Thùy T1, Lê Thị Thủy T2, Lê Thị Bích C1. Ông Lê Văn T5 có vợ là bà Trần Thị H2 (chết năm 2019) và 06 người con là Lê Thị Kim L, Lê Thị H1, Lê Thị T3, Lê Thị Kim N, Lê Đình T4, Lê Thị Bích L1.

Căn cứ quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì những người còn sống, có tên nêu trên được xác định là những người thừa kế theo pháp luật của cụ Đ2.

[4] Theo nhận định tại phần [2], di sản thừa kế của cụ Đ2 được xác định là 547,8m² đất trồng lúa thuộc thửa đất số 48. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, giá trị di sản của cụ Đ2 để lại là: 547,8m² đất trồng lúa x 200.000đồng/1m² = 109.560.000đồng.

Cụ Đ2 chết không để lại di chúc nên bà H khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế là 547,8m² đất trồng lúa của cụ Đ2 là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 649, 650 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện trên của bà H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông D đã có ý kiến từ chối nhận kỷ phần thừa kế của mẹ ông và tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã có ý kiến là nếu Tòa án chia thừa kế đối với di sản của cụ Đ2 thì phần các ông bà được hưởng xin tặng cho lại cho bà H. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự trong vụ án, không trái quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh H. Giao cho bà Lê Thị Thanh H được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền đất tại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.095,6m² đất trồng lúa, tọa lạc tại thôn T, xã T, tỉnh Gia Lai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00303 ngày 20/4/2011 đã được UBND huyện T (cũ) cấp cho hộ cụ Lê Thị Đ2.

Sau khi bản án có hiệu lực, bà Lê Thị Thanh H được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 48 theo quy định.

[5] Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.000.000 đồng. Bà H tự nguyện chịu và đã nộp xong.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H là người khuyết tật nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Gia Lai đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà H được quyền sử dụng đất thửa đất số 48 và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thửa đất trên là phù hợp với nhận định của Tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ các Điều 209, 219, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 620, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị Thanh H** về việc yêu cầu Tòa án chia thừa kế về tài sản và chia tài sản chung đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.095,6m² đất trồng lúa tọa lạc tại **thôn T, xã T, tỉnh Gia Lai**.

2. Giao cho bà **Lê Thị Thanh H** được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền đất tại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.095,6m² đất trồng lúa, tọa lạc tại **thôn T, xã T, tỉnh Gia Lai** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00303 ngày 20/4/2011 đã được **UBND huyện T** (cũ) cấp cho hộ cụ **Lê Thị Đ2**.

Sau khi bản án có hiệu lực, bà **Lê Thị Thanh H** được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 48 theo quy định.

3. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

3.1. Bà **Lê Thị Thanh H** tự nguyện chịu chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 7.000.000 đồng. (Bà **H** đã nộp xong).

3.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Lê Thị Thanh H** được miễn.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Trường hợp các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Phương

